**Mẫu số 01. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân cấp huyện**

|  |  |
| --- | --- |
| (1)  **(2)**  Số: …./BC-(3) | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *(Địa danh), ngày…. tháng …năm …* |

**BÁO CÁO**

**Công tác bảo vệ môi trường năm (4)**

**I. Bối cảnh chung kinh tế - xã hội và các tác động chính đến môi trường**

- Thông tin chung về phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Các tác động chính đến môi trường.

**II. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường**

**1. Hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường**

- Hiện trạng, tình hình ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí.

- Hiện trạng di sản thiên nhiên và đa dạng sinh học.

**2. Tình hình và kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường**

2.1. Ban hành các văn bản hướng dẫn, quy chế, quy ước, hương ước về bảo vệ môi trường.

2.2. Tổ chức thực hiện các quy định pháp luật, kết quả thanh tra, kiểm tra, thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường.

2.3. Tuyên truyền, giáo dục về bảo vệ môi trường: Kết quả các hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật, các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm về bảo vệ môi trường.

2.4. Kiểm soát nguồn ô nhiễm:

- Tỷ lệ các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (CCN), làng nghề có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định; tỷ lệ nước thải đô thị, nước thải nông thôn được thu gom, xử lý tập trung đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh có trạm quan trắc tự động, liên tục, truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

- Báo cáo số liệu các nguồn ô nhiễm như: các đô thị, khu dân cư tập trung; các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung; các CCN; các làng nghề; các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trên địa bàn; các nguồn ô nhiễm khác. Tổng hợp số liệu các nguồn ô nhiễm chi tiết tại Phụ lục I kèm theo.

2.5. Quản lý chất thải và phế liệu:

a) Quản lý chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH):

- CTRSH: Tổng khối lượng CTRSH phát sinh trên địa bàn (Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn); khối lượng CTRSH đô thị được thu gom, vận chuyển và xử lý; khối lượng CTRSH nông thôn được thu gom, vận chuyển và xử lý.

- Các cơ sở xử lý CTRSH; số lượng khu/bãi chôn lấp CTRSH; số lượng các bãi chôn lấp không hợp vệ sinh.

- Các khu xử lý CTR tập trung trên địa bàn (nếu có), trong đó nêu rõ các cơ sở xử lý chất thải và loại chất thải xử lý (nếu xử lý cả CTRSH, CTRCNTT, CTNH thì chỉ cần báo cáo trong phần CTNH).

b) Quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT):

- CTRCNTT: Tổng khối lượng CTRCNTT phát sinh trên địa bàn; khối lượng CTRCNTT được thu gom để tái sử dụng, tái chế; khối lượng CTRCNTT được tiêu hủy (đốt, chôn lấp…).

- Các cơ sở xử lý CTRSH;

- Các khu xử lý CTR tập trung trên địa bàn (nếu có), trong đó nêu rõ các cơ sở xử lý chất thải và loại chất thải xử lý (nếu xử lý cả CTRSH, CTRCNTT, CTNH thì chỉ cần báo cáo trong phần CTNH).

c) Quản lý chất thải nguy hại (CTNH):

- Tổng khối lượng CTNH phát sinh trên địa bàn;

- Chất thải y tế nguy hại phát sinh trên địa bàn.

- Các cơ sở xử lý CTNH.

- Các khu xử lý chất thải tập trung trên địa bàn (nếu có), trong đó nêu rõ các cơ sở xử lý chất thải và loại chất thải xử lý.

d) Quản lý phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất:

- Các cơ sở nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất; số lượng các cơ sở nhập khẩu phế liệu theo từng nhóm phế liệu (Sắt thép, giấy, nhựa, đồng, nhôm...).

- Tổng khối lượng phế liệu nhập khẩu của các cơ sở trên địa bàn trong năm; Khối lượng sắt thép, giấy, nhựa, đồng, nhôm...nhập khẩu.

đ) Tổng hợp số liệu về công tác quản lý chất thải và phế liệu tại Phụ lục II kèm theo.

2.6. Xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường:

- Quản lý, cải thiện chất lượng môi trường nước (lưu vực sông, nước mặt, nước biển,...); Quản lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi môi trường đất; Quản lý, cải thiện chất lượng không khí.

- Số lượng các cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản đã thực hiện ký quỹ và cải tạo, phục hồi môi trường; tỷ l ệ các khu vực môi trường bị ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường.

- Số liệu về tình hình phát sinh, thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt trên địa bàn tại Phụ lục III kèm theo.

2.7. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

- Các hoạt động phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong năm báo cáo.

- Kết quả thực hiện các hoạt động ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường (số lượng các sự cố xảy ra trong năm và việc ứng phó, xử lý).

- Kết quả xử lý các thông tin phản ánh, kiến nghị của tổ chức và cá nhân về ô nhiễm môi trường trên địa bàn.

- Các hoạt động khác.

2.8. Báo cáo kết quả thực hiện việc di dời dân cư sinh sống trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (nếu có) theo lộ trình chuyển đổi các làng nghề thành cụm công nghiệp, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung được UBND cấp tỉnh phê duyệt.

2.9. Bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, đa dạng sinh học: triển khai Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học; phát triển, mở rộng hệ thống di sản thiên nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên và các danh hiệu quốc tế về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; tăng cường công tác bảo tồn loài hoang dã nguy cấp, nguy hiếm; quản lý nguồn gen và an toàn sinh học; phục hồi, phát triển hệ sinh thái tự nhiên.

- Số liệu về bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, đa dạng sinh học tại Phụ lục IV kèm theo.

**3. Điều kiện và nguồn lực về bảo vệ môi trường**

a) Nguồn nhân lực: số lượng cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn; trình độ chuyên môn của cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường.

b) Nguồn lực tài chính (tổng kinh phí cho các hoạt động bảo vệ môi trường, trong đó nêu rõ kinh phí từ các nguồn sự nghiệp môi trường, đầu tư phát triển, khoa học công nghệ, hợp tác quốc tế, xã hội hóa...).

**4. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu thống kê về môi trường**

- Tổng hợp, báo cáo các chỉ tiêu thống kê môi trường quốc gia trong danh mục các chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê; bộ chỉ tiêu thống kê môi trường của ngành tài nguyên và môi trường theo phân công của UBND cấp tỉnh.

**5. Đánh giá chung**

- Đánh giá chung về kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

**6. Mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp bảo vệ môi trường thời gian tới.**

a) Phương hướng, nhiệm vụ: cần xây dựng những nhiệm vụ cụ thể, trọng tâm về bảo vệ môi trường cho năm tiếp theo để giải quyết những tồn tại, bất cập của năm đánh giá;

2. Giải pháp bảo vệ môi trường trong thời gian tới

**III. Đề xuất, kiến nghị (nếu có).**

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - ….;  - ….;  - Lưu: VT, (5) (6) | **QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**  *(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*  **Họ và tên** |

***Ghi chú:***

(1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.

(3) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.

(4) Năm báo cáo.

(5) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

(6) Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

**Phu lục I.**

**Các nguồn ô nhiễm**

*(Kèm theo Báo cáo số: …/BC-... ngày …tháng …năm ....của....)*

**Bảng 1. Danh mục các phường/xã/thị trấn thuộc huyện**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đô thị** | **Địa chỉ** | **Mật độ dân số**  ***(người/km2)*** | **Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh *(m3/ngày đêm)*** | **Hệ thống xử lý nước thải tập trung *(Số lượng: m3/ngày đêm)*** | **Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung (%)** | **Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý tại chỗ theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)** | **Kết quả quan trắc** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** | **(9)** |
| 1 | Địa phương A |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Địa phương B |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | …. |  |  |  |  |  |  |  |

**Bảng 2. Danh mục các cụm công nghiệp (viết tắt là CCN)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên CCN đang hoạt động** | **Địa chỉ** | **Diện tích (ha)** | **Tên chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng** | **Số lượng cơ sở đang hoạt động trong CCN** | **Tỷ lệ lấp đầy (%)** | **Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)** | **Xử lý nước thải** | | | **Tổng lượng CTR phát sinh** | | | **Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường** | **Tỷ lệ cây xanh** |
| **Tổng lượng nước thải phát sinh (thực tế) (m3/ngđ)** | **Công suất thiết kế của**  **HTXLNT**  **(m3/ngđ)** | **Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục** (ghi rõ thông số) | **Sinh hoạt (tấn/ năm)** | **Công nghiệp thông thường (kg/năm)** | **Nguy hại (kg/năm)** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** | **(9)** | **(10)** | **(11)** | **(12)** | **(13)** | **(14)** | **(15)** | **(16)** |
|  | **CCN A** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **CCN B** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **CCN C** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Bảng 3. Danh mục làng nghề trên địa bàn**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Địa phương/Tên nghề** | **Địa chỉ** | **Kết quả bảo vệ môi trường làng nghề** | | | | | |  | **Số cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề thuộc ngành nghề không khuyến khích phát triển/ tổng số lượng cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề** | **Các vấn đề môi trường chính** |
| **Phương án bảo vệ môi trường *(có/không)*** | **Tổ chức tự quản *(có/***  ***không)*** | **Hạ tầng bảo vệ môi trường** | | | **Tỷ lệ số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân có phát sinh nước thải phải có công trình, thiết bị xử lý chất thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường /Tổng số cơ sở phải lắp đặt** | **Tỷ lệ số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân có phát sinh khí thải phải có công trình, thiết bị xử lý chất thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường /Tổng số cơ sở phải lắp đặt** |
| **Hệ thống thu gom nước mưa** | **Hệ thống thu gom nước thải và xử lý nước thải tập trung** | **Điểm tập kết chất thải rắn /khu xử lý chất thải rắn/ phương án vận chuyển chất thải rắn đến khu xử lý chất thải rắn nằm ngoài địa bàn** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** | **(9)** | **(10)** | **(11)** | **(12)** |
|  | Toàn huyện |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| I | Địa phương A (xã/ phường/thị trấn) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Làng nghề 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Làng nghề 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Làng nghề 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II | Địa phương B (xã/ phường/thị trấn) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Làng nghề 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Làng nghề 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Làng nghề 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Bảng 4. Danh mục các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường** | **Tên cơ sở hoạt động** | **Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)** | **Nước thải** | | **Khí thải** | | **Tổng lượng CTR phát sinh** | | | **Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có)** |
| **Tổng lượng nước thải phát sinh (m3/ngày**  **đêm)** | **Hệ thống quan trắc tự động, (nếu có)** | **Lượng khí thải phát sinh (m3/giờ)** | **Hệ thống quan trắc tự động (nếu có)** | **Sinh hoạt (tấn/năm)** | **Công nghiệp thông thường (kg/năm)** | **Nguy hại (kg/năm)** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** | **(9)** | **(10)** | **(11)** | **(12)** |
| 1 | **Loại 1** | Cơ sở 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Cơ sở 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | **Loại 2** | Cơ sở 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Cơ sở 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Phụ lục II.**

**Quản lý chất thải và phế liệu**

*(Kèm theo Báo cáo số: …/BC-... ngày …tháng ….năm ....của....)*

(Áp dụng đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngoàikhu kinh tế, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp)

**Bảng 1. Các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên** | **Địa chỉ** | **Giấy phép môi trường (hoặc GXN hoàn thành công trình BVMT hoặc giấy tờ tương đương)** | **Công nghệ xử lý chính** *(chôn lấp hợp vệ sinh/ không hợp vệ sinh, compost, đốt, công nghệ khác..)* | **Công suất (tấn/ngày)/ Phạm vi tiếp nhận CTRSH** | **Tình trạng hoạt động *(****Đang hoạt động/đã đóng cửa..)* | **Ghi chú** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |

**Bảng 2. Các cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên cơ sở** | **Địa chỉ** | **Giấy phép môi trường (hoặc GXN hoàn thành công trình BVMT hoặc giấy tờ tương đương)** | **Công nghệ xử lý chính**  *(chôn lấp, đốt, công nghệ khác..)* | **Công suất (tấn/ ngày)** | **Phạm vi tiếp nhận CTRCNTT** | **Ghi chú** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |  |  |

**Bảng 3. Các cơ sở xử lý chất thải nguy hại**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên cơ sở** | **Địa chỉ trụ sở chính/ địa chỉ cơ sở sản xuất** | **Giấy phép môi trường (hoặc Giấy phép xử lý CTNH)** | **Công suất, công nghệ xử lý chất thải (gồm cả số liệu xử lý CTRSH, CTRCNTT nếu có)** | **Vùng thu gom, tiếp nhận xử lý CTNH** | **Ghi chú** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |

**Bảng 4. Các khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn (nếu có)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên** | **Địa chỉ** | **Đơn vị vận hành** | **Công nghệ xử lý chính** *(chôn lấp, compost, đốt, công nghệ khác..)* | **Công suất xử lý đối với từng loại CTRSH, CTRCNTT, CTNH (tấn/ngày)** | **Ghi chú** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

**Bảng 5. Các cơ sở nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất (nếu có)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên cơ sở** | **Địa chỉ trụ sở chính/ địa chỉ cơ sở sản xuất** | **Giấy phép môi trường (hoặc Giấy xác nhận đủ điều kiện bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu)** | **Khối lượng phế liệu nhập khẩu theo từng nhóm phế liệu (Sắt thép, giấy, nhựa, đồng, nhôm...)** | **Ghi chú** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |

**Bảng 6. Tình hình phát sinh, thu gom, xử lý chất thải trên địa bàn**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại chất thải** | **Khối lượng phát sinh (Tấn/năm)** | **Khối lượng thu gom, vận chuyển (Tấn/năm)** | **Khối lượng xử** **lý** **(Tấn/ năm)** | **Tỷ lệ chất thải phải chôn lấp/ hóa rắn** | **Ghi chú** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** |
| **Toàn huyện** |  |  |  |  |  |  |
| **Địa phương A** | |  |  |  |  |  |
| 1 | Chất thải rắn sinh hoạt |  |  |  |  |  |
| *1.1* | *Khu vực đô thị* |  |  |  |  |  |
| *1.2* | *Khu vực nông thôn* |  |  |  |  |  |
| 2 | Chất thải rắn công nghiệp thông thường |  |  |  |  |  |
| *2.1* | *CTRCNTT tái sử dụng, tái chế, làm nguyên liệu sản xuất.* |  |  |  |  |  |
| *2.2* | *Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải tiêu hủy (đốt, chôn lấp...)* |  |  |  |  |  |
| 3 | Chất thải nguy hại |  |  |  |  |  |
| 4 | Chất thải y tế nguy hại |  |  |  |  |  |
| **Địa phương B** | |  |  |  |  |  |
| .... |  |  |  |  |  |  |

**Phụ lục III.**

**Thống kê tình hình phát sinh, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn**

*(Kèm theo Báo cáo số: …/BC-... ngày… tháng… năm ....của....)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn** (m3/ngày đêm) | **Tổng lượng nước thải sinh hoạt được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung** (m3/ngày đêm) | **Tổng lượng nước thải sinh hoạt được xử lý tại công trình, thiết bị xử lý chất thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** |
| **Toàn huyện** |  |  |  |
| Địa phương A |  |  |  |
| Địa phương B |  |  |  |
| …. |  |  |  |

**Phụ lục IV.**

**Công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**

*(Kèm theo Báo cáo số: …/BC-… ngày …tháng ….năm....của....)*

**Bảng 1. Danh mục số lượng và diện tích di sản thiên nhiên, khu bảo tồn, hành lang đa dạng sinh học, cơ sở bảo tồn**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Khu bảo tồn** | | **Di sản thiên nhiên** | | **Hành lang đa dạng sinh học** | | **Cơ sở bảo tồn** | |
| **Số lượng** | **Diện tích** | **Số lượng** | **Diện tích** | **Số lượng** | **Diện tích** | **Số lượng** | **Diện tích** |
| **Toàn huyện** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Địa phương A |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Địa phương B |  |  |  |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Bảng 2. Danh mục loài nguy cấp quý hiếm cần ưu tiên bảo vệ**

|  |  |
| --- | --- |
| **TT** | **Tên loài** |
| **Toàn huyện** |  |
| Địa phương A |  |
| Địa phương B |  |
| ….. |  |

**Bảng 3. Danh mục các loài đặc hữu**

|  |  |
| --- | --- |
| **TT** | **Tên loài** |
| **Toàn huyện** |  |
| Địa phương A |  |
| Địa phương B |  |
| …. |  |

**Bảng 4. Danh mục các loài bị đe dọa theo Sách đỏ Việt Nam và Danh lục đỏ của IUCN**

|  |  |
| --- | --- |
| **TT** | **Tên loài** |
| **Toàn huyện** |  |
| Địa phương A |  |
| Địa phương B |  |
| ….. |  |

**Phụ lục V.**

**Hồ sơ môi trường đã phê duyệt/cấp trong năm**

*(Kèm theo Báo cáo số:…/BC-... ngày… tháng…. năm ....của....)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên Dự án** | **Lĩnh vực** | **Địa điểm dự án** | **Số Quyết định phê duyệt** | **Tên Cơ quan phê duyệt** | **Ngày ký** | **Ghi chú** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** |
| **Toàn huyện** |  |  |  |  |  |  |  |
| **I** | **Thủ tục...** |  |  |  |  |  |  |
| Địa phương A |  |  |  |  |  |  |  |
| Địa phương B |  |  |  |  |  |  |  |
| **…** |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Thủ tục...** |  |  |  |  |  |  |
| Địa phương A |  |  |  |  |  |  |  |
| Địa phương B |  |  |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |  |  |

**Phụ lục VI.**

**Kết quả thanh, kiểm tra và xử lý vi phạm trong năm**

*(Kèm theo Báo cáo số: …/BC-... ngày …tháng…. năm ....của....)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên cơ sở** | **Địa chỉ** | **Số tiền xử phạt vi phạm hành chính (triệu đồng) (nếu có)** | **Các vi phạm chính** | **Ghi chú** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** |
| **Toàn huyện** |  |  |  |  |  |
| Địa phương A |  |  |  |  |  |
| Địa phương B |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |